

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 121 /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3822988 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 19 /01/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CĐCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123 /VB-CTN

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2023

V/v giải trình LNST quý 4- 2022
giảm hơn 10% so với quý 4- 2021,
ý kiến kiểm toán về dự án tòa
Chung cư Quawaco

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

1. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2022 giảm hơn 10% so với quý 4 năm 2021 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	179.433.428.732	162.777.384.861	16.656.043.871	10,23
2	Tổng chi phí	168.346.145.340	147.366.152.794	20.979.992.546	14,24
3	Lợi nhuận sau thuế	9.068.194.464	13.302.306.086	-4.234.111.622	-31,83

Về doanh thu tăng: Trong quý 4 năm 2022, tình hình dịch bệnh covid-19 đã dần ổn định, việc mở cửa đón khách du lịch đã có ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh; một phần từ tháng 11/2022 Công ty đã được tăng giá nước làm cho doanh thu các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty quý 4 năm 2022 tăng 10,23% so với quý 4 năm 2021.

Về lợi nhuận sau thuế giảm: Do các chi phí đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh tăng 14,24% như: chi phí vật liệu (xăng dầu, hoá chất,..); trong quý 4 các công trình xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn nghiệm thu đưa vào sử dụng dẫn đến khấu hao tăng; chi phí cấp quyền khai thác,.. dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 giảm hơn 10% so với quý 4 năm 2021.

Công ty có dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND đang tạm dừng thi công từ ngày 27/3/2014, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 30/09/2022 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND và giá trị tạm ứng cho nhà thầu là 528.188.000 VND. Vị trí dự án chung cư Quawaco ở trung tâm thành

phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, dự án đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Tuy nhiên đến nay theo quy định Công ty không được tiếp tục thực hiện triển khai dự án.

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn hiện nay và phù hợp với quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 15/4/2022, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25/4/2022 UBND tỉnh Quảng Ninh đã có phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 7/6/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã có văn bản báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc đề xuất chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án xây dựng toà nhà chung cư Quawaco và trả lại đất cho Nhà nước.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết./.

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- HĐQT, BĐH Cty (p/h);
- Lưu: VT, KTT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
1. Nợ phải thu khó đòi	110			
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	97.117.723.389	77.474.732.523
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	45.478.740.833	35.518.113.492
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	51.638.982.556	41.956.619.031
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	125.693.636.683	131.230.526.288
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	125.693.636.683	131.230.526.288
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	135.857.497.487	152.375.161.271
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	135.857.497.487	152.375.161.271
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156		0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN quý trước chuyển sang	157	D (đồng)	17.806.220.125	9.975.623.417
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	29.762.832.508	29.683.917.198
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P(đồng)	29.762.832.508	29.683.917.198
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P(đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P(đồng)	35.758.902.089	25.680.880.203
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352			
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên quý sau	360	P(đồng)	11.810.150.544	13.978.660.412
12. Tổng quỹ lương	622		55.980.628.883	48.349.539.767
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.346	1.441
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		41.590.363	33.557.341

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2023

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79,241,608,848	50,303,680,724
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		34,231,683,152	6,802,149,645
1. Tiền	111	V.01	34,231,683,152	6,802,149,645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		19,284,666,915	10,360,106,078
1. Phải thu của khách hàng	131		2,112,052,550	4,994,831,887
2. Trả trước cho người bán	132		13,450,917,869	1,923,620,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,489,340,481	3,937,882,199
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(767,643,985)	(496,228,817)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		24,953,952,960	22,873,664,868
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,953,952,960	22,873,664,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		771,305,821	10,267,760,133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176,742,454	80,591,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			10,187,168,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	594,563,367	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,083,260,875,548	1,188,229,507,773
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1,002,578,244,255	998,079,027,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,001,507,595,286	996,884,972,709
- Nguyên giá	222		2,652,912,536,846	2,480,510,905,163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,651,404,941,560)	(1,483,625,932,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,070,648,969	1,194,054,593
- Nguyên giá	228		6,569,418,133	6,108,744,775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,498,769,164)	(4,914,690,182)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		74,282,260,383	183,090,945,344
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,759,398,423	121,568,083,384
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,400,370,910	7,059,535,127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,400,370,910	7,059,535,127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,162,502,484,396	1,238,533,188,497
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		543,698,851,516	634,694,905,770
I- NỢ NGẮN HẠN	310		279,819,518,896	349,276,725,773
1. Phải trả cho người bán	311		59,451,331,305	139,464,142,578
2. Người mua trả tiền trước	312		680,719,752	839,432,777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12,404,713,911	13,978,660,412
4. Phải trả người lao động	314		69,034,280,905	76,945,776,544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,559,667,453	1,686,567,511
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,934,917,787	2,635,692,900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		113,635,387,173	93,992,396,307
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,118,500,610	19,734,056,744
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		263,879,332,620	285,418,179,997
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,328,198,450	1,812,492,438
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		261,551,134,170	283,605,687,559
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		618,803,632,880	603,838,282,727
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	618,803,632,880	603,838,282,727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,181,162,825	32,449,876,762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,636,929,662	42,402,865,572
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			368,988,097
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		44,636,929,662	42,033,877,475
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,162,502,484,396	1,238,533,188,497

Lập, ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trang 3



Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Văn Tuấn


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
1	2	3		5	7	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	178 874 749 809	653 998 151 019	161 165 241 195	612 338 177 924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	178 874 749 809	653 998 151 019	161 165 241 195	612 338 177 924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	143 131 423 057	513 422 835 278	126 818 151 637	484 547 244 597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35 743 326 752	140 575 315 741	34 347 089 558	127 790 933 327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7 838 954	63 281 582	5 016 887	21 905 299
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 613 923 830	28 230 068 795	6 083 521 240	25 611 735 471
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		7 613 923 830	28 230 068 795	6 083 521 240	25 611 735 471
.+ Tổng thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	2 762 448	36 020 532	33 764 730	228 286 575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	17 545 059 664	56 938 030 284	14 169 062 869	49 765 326 180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10 589 419 764	55 434 477 712	14 065 757 606	52 207 490 400
11. Thu nhập khác	31		550 839 969	1 441 994 148	1 607 126 779	2 333 657 240
12. Chi phí khác	32		52 976 341	1 319 394 035	261 652 318	2 273 953 130
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		497 863 628	122 600 113	1 345 474 461	59 704 110
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11 087 283 392	55 557 077 825	15 411 232 067	52 267 194 510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 019 088 928	10 920 148 163	2 108 925 981	10 233 317 035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9 068 194 464	44 636 929 662	13 302 306 086	42 033 877 475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		774 148 807 163	723 492 355 550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134 181 555 431)	(156 558 296 647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(217 295 329 755)	(198 388 141 679)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(28 296 968 853)	(25 684 314 834)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10 038 130 437)	(13 632 442 462)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9 802 541 932	13 743 243 306
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(153 034 648 002)	(139 737 940 794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241 104 716 617	203 234 462 440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(206 284 702 547)	(211 464 426 015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		862 063 680	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63 281 582	21 905 299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(205 359 357 285)	(211 442 520 716)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		236 428 660 008	198 017 475 429
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230 714 966 166)	(174 309 465 730)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 029 519 667)	(13 470 372 145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8 315 825 825)	10 237 637 554
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		27 429 533 507	2 029 579 278
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 802 149 645	4 772 570 367
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	34 231 683 152	6 802 149 645

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Hậu



Tô Thị Hằng Nga




Vũ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV NĂM 2022

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2022: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
Tiền mặt		1.604.833.275		1.631.322.360
Tiền gửi ngân hàng		32.626.849.877		5.170.827.285
Cộng		34.231.683.152		6.802.149.645
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.259.938.620	-65.054.105	2.472.904.319	-57.531.187
Các đối tượng khác	852.113.930	-411.660.971	2.521.927.568	-193.368.721
Cộng	2.112.052.550	-476.715.076	4.994.831.887	-250.899.908
b Phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	564.750.500		387.978.000	
Phải thu về thuế TNCN	252.428.800		436.053.363	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.310.307.188		2.049.946.161	
Phải thu khác	614.282.793		1.063.904.675	
Cộng	4.489.340.481		3.937.882.199	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	10.252.320.060		0	
Công ty cổ phần năng lượng Hoàng Liên Sơn	46.885.000		89.885.000	
Công ty cổ phần Viwaseen 3	1.710.285.000			
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	135.105.800		135.105.800	
Cty CP đầu tư và xây dựng môi trường đô thị Hạ Long	0		190.080.000	
Các khoản khác	945.581.009	-290.928.909	1.147.809.009	-245.328.909
	13.450.917.869	-290.928.909	1.923.620.809	-245.328.909

4. Nợ xấu

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	612.470.348	264.000.000	191.349.904	114.294.724
Cộng	1.031.643.985	264.000.000	610.523.541	114.294.724

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	24.529.611.427		22.340.738.025	
Công cụ, dụng cụ	192.042.096		263.710.037	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	232.299.437		269.216.806	
Cộng	24.953.952.960	0	22.873.664.868	0

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Trong kỳ, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25/4/2022, UBND tỉnh đã có phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 7/6/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã có văn bản báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc đề xuất chấm dứt hoạt động đầu tư và trả lại đất thực hiện dự án.

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	922.327.819	922.327.819
Cải tạo nâng công suất NMN Hoàn Bò từ 10,000m3/ngđ lên 20,000 m3/ngđ	2.017.039.715	1.254.870.355
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	1.396.523.611	1.227.844.500
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.099.742.868	1.022.233.777
Di chuyển TB nước thô XD tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định công suất khai thác và ATCN của NMN Diễn Vọng	1.080.890.933	64.752.727
Công trình khác	5.888.318.090	116.889.364.818
Sửa chữa lớn	354.555.387	186.689.388
	12.759.398.423	121.568.083.384

10 TSCĐ hữu hình Cty 31/12/2022

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	639.276.177.261	369.828.284.815	1.466.149.096.311	5.257.346.776	2.480.510.905.163
2	Tăng trong kỳ	23.148.252.711	29.465.603.974	145.611.843.588	1.238.011.800	199.463.712.073
	Mua sắm mới		2.342.200.000	1.596.000.000	967.261.800	4.905.461.800
	Xây dựng cơ bản	20.160.473.595	15.360.035.143	156.865.560.124		192.386.068.862
	Phân bổ lại nhóm TS	2.987.779.116	11.763.368.831	-12.849.716.536	270.750.000	2.172.181.411
	Điều chỉnh tách chi tiết dự án					0
3	Giảm trong kỳ	6.361.407.718	5.368.033.247	14.587.182.657	745.456.768	27.062.080.390
	Thanh lý KTNN KV6	4.884.057.144	5.323.880.938	4.501.404.886	692.956.000	15.402.298.968
	Thanh lý tài sản (Đánh giá lại)			5.863.050.695		5.863.050.695
	Thanh lý 2022(Không thu hồi)	1.477.350.574	44.152.309	4.222.727.076	52.500.768	5.796.730.727
	Phân bổ lại nhóm TS					
II	Số cuối năm	656.063.022.254	393.925.855.542	1.597.173.757.242	5.749.901.808	2.652.912.536.846
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	356.839.562.526	262.014.855.337	860.942.770.861	3.828.743.730	1.483.625.932.454
2	Tăng trong kỳ	38.133.601.766	33.903.035.790	94.990.264.559	854.018.316	167.880.920.431
	Khấu hao trong kỳ	38.133.601.766	33.903.035.790	94.990.264.559	854.018.316	167.880.920.431
3	Giảm trong kỳ	5.639.558.791	5.141.690.258	10.871.835.002	667.208.820	22.320.292.871
	Thanh lý KTNN KV6	4.172.665.259	5.097.537.949	4.391.418.800	640.972.822	14.302.594.830
	Thanh lý tài sản (Đánh giá lại)			2.257.689.126		2.257.689.126
	Thanh lý 2022(Không thu hồi)	1.466.893.532	44.152.309	4.222.727.076	26.235.998	5.760.008.915
II	Số cuối kỳ	389.333.605.501	290.776.200.869	945.061.200.418	4.015.553.226	1.629.186.560.014
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	282.436.614.735	107.813.429.478	605.206.325.450	1.428.603.046	996.884.972.709
2	Số cuối năm	266.729.416.753	103.149.654.673	652.112.556.824	1.734.348.582	1.023.725.976.832

Tài sản vô hình 31/12/2022

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
2	Tăng trong kỳ			491.724.358	0	0	491.724.358
	- Mua trong kỳ			491.724.358			491.724.358
3	Giảm trong kỳ	31.051.000	-	-	-	-	31.051.000
	Thanh lý tài sản	31.051.000					31.051.000
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	2.817.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.569.418.133
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.719.594.133	1.567.119.264	1.537.976.785	4.914.690.182
	Khấu hao trong kỳ			371.675.082	194.821.594	17.582.306	584.078.982
	Tăng trong kỳ			371.675.082	194.821.594	17.582.306	584.078.982
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.091.269.215	1.761.940.858	1.555.559.091	5.498.769.164
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		606.403.438	539.017.849	17.582.306	1.194.054.593
2	Tại ngày cuối kỳ	0		726.452.714	344.196.255	0	1.070.648.969

7 Chi phí trả trước:	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	176.742.454	80.591.770
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	6.400.370.910	7.059.535.127
Cộng	6.577.113.364	7.140.126.897

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	43.097.940.000	43.097.940.000	38.954.060.000	38.954.060.000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	15.849.200.000	15.849.200.000	9.821.000.000	9.821.000.000
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	252.011.100	252.011.100	1.526.400.000	1.526.400.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	629.531.812	629.531.812		
<i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i>	34.760.640.477	34.760.640.477	24.644.872.523	24.644.872.523
Cộng	113.635.387.173	113.635.387.173	93.992.396.307	93.992.396.307
b. Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	44.329.997.712	44.329.997.712	68.857.352.612	68.857.352.612
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	135.857.497.487	135.857.497.487	152.375.161.271	152.375.161.271
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	0	0	252.011.100	252.011.100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>	6.090.966.927	6.090.966.927	8.619.366.927	8.619.366.927
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	8.720.468.188	8.720.468.188		
<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	66.552.203.856	66.552.203.856	53.501.795.649	53.501.795.649
	261.551.134.170	261.551.134.170	283.605.687.559	283.605.687.559
<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>		13.907.262.412		26.747.262.412
<i>Dự án chống thất thoát</i>		33.195.205.204		37.937.377.376
<i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>		5.714.913.227		6.830.913.227
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>		252.011.100		1.778.411.100
<i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Bồ</i>		1.274.517.000		1.874.517.000
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>		119.179.956.066		130.955.447.679
<i>XD HTCN cho xã Đào Hà Nam</i>		2.039.019.800		4.319.019.800
<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>		9.366.887.856		16.350.887.856

ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả	9.984.000.000	7.351.391.793
XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa	6.303.675.600	10.555.455.600
DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông	9.100.899.000	14.884.899.000
DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3	3.131.936.200	5.111.936.200
Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn	1.629.936.700	2.442.336.700
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m ³ /ngày lên 6.000m ³ /ngày	1.946.780.200	2.798.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	6.476.250.000	9.341.250.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m ³ /ngày	4.098.090.000	5.910.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng	2.063.390.500	2.963.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	1.266.715.300	1.686.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	2.837.613.600	3.809.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	1.860.000.000	2.484.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	1.980.000.000	2.640.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	2.065.000.000	2.725.000.000
ĐT cài tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	1.343.622.716	1.742.602.388
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	1.404.377.285	1.821.397.612
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bò đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	33.097.000.000	27.149.000.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công số 1	2.766.000.000	3.470.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	4.266.720.000	4.800.000.000
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	26.453.516.000	12.471.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụt	13.901.700.000	0
Bể 4,000 m ³ Diễn Vọng	1.850.000.000	
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	1.671.000.000	
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	3.500.000.000	
Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m ³ /ngày	1.897.885.100	

Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	1.100.000.000	
Nâng công suất NMN Hoàn Bô từ 10,000 lên 20,000 m3/ngđ	7.500.000.000	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	34.760.640.477	24.644.872.523
	375.186.521.343	377.598.083.866

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	2.133.252.765	2.133.252.765	6.471.169.795	6.471.169.795
Công ty cổ phần Cúc Phương	884.385.422	884.385.422	19.162.284.118	19.162.284.118
Công ty TNHH thương mại Bích Vân	48.761.579	48.761.579	5.650.411.520	5.650.411.520
Công ty CP HAWACO	4.663.423.800	4.663.423.800	3.881.282.790	3.881.282.790
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	3.936.509.876	3.936.509.876	11.564.141.446	11.564.141.446
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	0	0	2.004.026.404	2.004.026.404
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	9.277.000	9.277.000	3.343.983.000	3.343.983.000
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	5.262.759.451	5.262.759.451	13.433.212.940	13.433.212.940
Cty CP nhựa Đồng Nai	0	0	12.117.055.974	12.117.055.974
Các khoản khác	42.512.961.412	42.512.961.412	61.836.574.591	61.836.574.591
	59.451.331.305	59.451.331.305	139.464.142.578	139.464.142.578

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng	0		36.165.000	
Công ty CP TM và đầu tư ô tô Hưng Phát	0		61.676.000	
Công ty CP đầu tư PT Syrena VN- HT	54.986.000		0	
Công ty TNHH 1 TV Bình Ngọc	36.775.000		0	
Chi nhánh Cty CP đầu tư XD và KD nhà QN	17.269.294		0	
Đối tượng khác	571.689.458		741.591.777	
	680.719.752		839.432.777	

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2022</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		2 585 259 330	10 920 148 163	9 449 748 772		4 055 658 721

Thuế TNCN	417 057 805	575 209 799	868 574 358	123 693 246
Thuế tài nguyên	762 568 430	5 039 284 921	6 396 416 718	(594 563 367)
Tiền thuê đất		1 156 141 310	1 156 141 310	
Thuế đất phi nông nghiệp		217 655 942	217 655 942	
Thuế GTGT		7 263 399 266	6 393 911 950	869 487 316
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	19 612 804	90 069 313	94 032 334	15 649 783
Phí môn bài		14.000.000	14.000.000	
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	2.537.742.000	4.326.251.549	6 863 993 549	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.656.420.043	83.431.239.474	83.747.434.672	7 340 224 845
Cộng	13.978.660.412	113.033.399.737	115.201.909.605	11 810 150 544

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1.559.667.453	1.626.567.511
- Trích trước SCL	0	0
- Phải trả XDCB		60.000.000
Cộng	1.559.667.453	0 1.686.567.511

13 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	331.603.215	336.454.851
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	40.921.025	37.668.355
- Trả cổ tức cổ đông	0	34.754.637
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	598.676.000	626.383.524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	826.917.547	1.463.631.533
Cộng	1.934.917.787	2.635.692.900

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Đặt cọc tiền nước sử dụng	2.328.198.450	1.812.492.438
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	89.773.000	89.773.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45.000.000	45.000.000

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác	1.993.425.450	1.477.719.438

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2021:	508.315.940.393	0	20.669.600.000	32.449.876.762	42.402.865.572	603.838.282.727
Tăng trong kỳ				12.731.286.063	44.636.929.662	57.368.215.725
Giảm trong kỳ					42.402.865.572	42.402.865.572
Tại ngày 31/12/2021:	508.315.940.393	0	20.669.600.000	45.181.162.825	44.636.929.662	618.803.632.880

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	42.437.620.209
Trích quỹ đầu tư phát triển		12.731.286.063
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.676.814.478
Trả cổ tức		14.029.519.668

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2022</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2022</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	42.437.620.209	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	403.742.734	

d-Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
16 Các quỹ của Công ty	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển	45.181.162.825	32.449.876.762
Quỹ khen thưởng phúc lợi	21.118.500.610	19.734.056.744
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	627.609.583.564	592.377.234.926
- Doanh thu phát triển mạng	11.238.118.529	8.377.784.420
- Doanh thu nước uống tinh khiết	186.727.557	899.711.073
- Doanh thu phí thoát nước	8.572.132.037	7.929.058.784
- Doanh thu khác	6.391.589.332	2.754.388.721
Cộng	653.998.151.019	612.338.177.924
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	490.419.427.774	465.916.989.739
- Giá vốn phát triển mạng	10.082.382.500	7.691.583.154
- Giá vốn nước uống tinh khiết	275.943.772	937.118.529
- Giá vốn phí thoát nước	8.241.631.220	7.632.092.788
- Giá vốn khác	4.403.450.012	2.369.460.387
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	513.422.835.278	484.547.244.597
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.281.582	21.905.299
Cộng	63.281.582	21.905.299
20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền vay	28.230.068.795	25.611.735.471
Cộng	28.230.068.795	25.611.735.471
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu tiền từ bán phế liệu	862.063.680	660.809.272
Doanh thu hợp tác quản lý vận hành trạm bơm đập Nghĩa Lộ	542.819.091	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	37.111.377	1.672.847.968
Cộng	1.441.994.148	2.333.657.240

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
22 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	1.270.430.521	1.328.707.730
Các khoản bị phạt	58.819.067	839.804.787
Các khoản khác	5.700.000	105.440.613
Cộng	1.334.949.588	2.273.953.130
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.229.935.644	3.263.020.859
Chi phí nhân viên quản lý	24.790.675.188	20.209.821.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.767.995.283	9.010.954.040
Thuế, phí, lệ phí	3.009.341.917	1.839.780.098
Chi phí dự phòng	271.415.168	- 266.717.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.591.514	894.247.490
Chi phí khác bằng tiền	<u>17.115.520.017</u>	<u>14.814.219.220</u>
Cộng	56.922.474.731	49.765.326.180
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	18.375.623	124.898.043
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.002.141	82.995.746
Chi phí khác bằng tiền	3.642.768	20.392.786
Cộng	36.020.532	228.286.575
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Tổng lợi nhuận trước thuế	55.557.077.825	52.267.194.510
Thu nhập chịu thuế	55.623.559.140	53.774.449.178
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)	450.244.700	521.572.801
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	10.674.467.128	10.233.317.035
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	245.681.035	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	10.920.148.163	10.233.317.035

25 **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.636.929.662	42.033.877.475
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.636.929.662	42.033.877.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	878	827

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

25 **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 4 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

26 **Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2023.



Lê Thị Hậu
Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị